

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

Bản án số: 23/2022/DS-ST
Ngày: 24 – 5 – 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hội
và tranh chấp hợp đồng vay

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thạch Thị Mỹ Kim

2. Ông Đặng Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Giữ, cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Em, Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2021/TLST-DS, ngày 11 tháng 5 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” và “Tranh chấp hợp đồng vay”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thái X (tên thường gọi là L), sinh năm 1983 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, đường E, khóm H, phường J, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1/- Ông Văn T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

2/- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số F, đường G, khóm I, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn bà Thái X (L) có đơn xin xét xử vắng mặt nên vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông Văn T và bà Nguyễn Thị C vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29/10/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thái X (L) trình bày:

Ông Văn T và bà Nguyễn Thị C là vợ chồng. Vào ngày 29/9/2019 (âm lịch), Tôi có tham gia 01 phần hội loại hội 5.000.000 (năm triệu) đồng trong dây hội 16 phần do ông Văn T làm đầu thảo. Đến ngày 29/12/2020 (âm lịch), tôi hốt hội cuối được số tiền 67.000.000 (sáu mươi bảy triệu) đồng, nhưng ông T chỉ giao cho tôi có 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và còn nợ lại 47.000.000 (bốn mươi bảy triệu) đồng. Tôi đã nhiều lần yêu cầu ông T thanh toán cho tôi số tiền nợ hội còn lại nhưng ông T cứ hẹn mà không trả. Ngày 28/7/2020, bà Nguyễn Thị C có mượn của tôi 02 (hai) lượng vàng SJC loại 99% tương đương giá trị là 117.000.000 (một trăm mười bảy triệu) đồng với lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Sau khi mượn tiền thì bà C không trả tiền lãi cũng như số vàng gốc cho tôi. Tôi đã nhiều lần liên hệ bà C để yêu cầu trả vàng nhưng bà C cứ trốn tránh mà không chịu gặp tôi để thỏa thuận việc trả tiền nợ. Ngày 07/9/2020, bà Nguyễn Thị C có mượn của tôi số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng. Đến ngày 16/10/2020, bà C tiếp tục hỏi tôi mượn thêm 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng với lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Sau khi mượn tiền thì bà C không trả tiền lãi cũng như tiền nợ gốc cho tôi. Dù tôi đã nhiều lần liên hệ bà C để yêu cầu trả tiền nợ nhưng bà C cứ trốn tránh mà không chịu gặp tôi để thỏa thuận việc trả tiền nợ. Do nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T và bà C nhưng vẫn không được hai vợ chồng thỏa thuận việc trả tiền nợ nên tôi khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Văn T và bà Nguyễn Thị C phải trả tiền, vàng còn nợ của tôi gồm có: Tổng số tiền hội còn nợ là 49.350.000 (bốn mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó tiền nợ hội là 47.000.000 (bốn mươi bảy triệu) đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 22/4/2021 là 05 tháng với lãi suất

1%/tháng bằng 2.350.000 (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng; tổng tiền nợ là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính 05 tháng với lãi suất 1%/tháng bằng 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng và 02 (hai) lượng vào SJC có quy ra trị giá là 117.000.000 (một trăm mười bảy triệu) đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính 05 tháng với lãi suất 1%/tháng bằng 5.850.000 (năm triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng. Đối với tiền nợ của ông T và bà C thì tôi yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất 1%/tháng cho đến khi ông T và bà C trả hết số tiền còn nợ.

- Bị đơn ông Văn T và bà Nguyễn Thị C vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Thái X (tên thường gọi là L) có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có lời khai thể hiện bà X xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng mà bị đơn bà Nguyễn Thị C viết biên nhận nhưng không ký tên. Đối với số tiền hui còn nợ 47.000.000 (bốn mươi bảy triệu) đồng bà X yêu cầu ông T phải có trách nhiệm trả cho bà X và ông T phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 11/5/2021 cho đến khi ông T trả hết số tiền hui còn nợ. Đối với số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, bà X yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả cho X và bà C phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 11/5/2021. Về số vàng 02 (hai) lượng loại vàng SJC thì bà X yêu cầu bà C hoàn trả cho bà Xn và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Văn T và bà Nguyễn Thị C vắng mặt nên không có lời trình bày.

Các đương sự cũng không thỏa thuận được gì với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không đương sự nào cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng.

- Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa hôm nay đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý đến thời điểm này, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái X (L), buộc bị đơn ông Văn T phải trả cho bà X số tiền hui còn nợ là 47.000.000 (bốn mươi bảy triệu) đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 11/5/2021 đến ngày xét xử 24/5/2021 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 0,83%/tháng. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà X số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 11/5/2021 đến ngày xét xử 24/5/2021 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 0,83%/tháng. Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà X số vàng đã mượn là 02 (hai) lượng vàng 24k loại vàng SJC.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án:

“Tranh chấp hợp đồng góp hui và tranh chấp hợp đồng vay”, căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Văn T và bà Nguyễn Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện:

Tại kết luận giám định số 64/KL-PC09, ngày 09/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh đã kết luận:

- Chữ ký trong giấy giao hui ngày 29/10 âm lịch là của ông Văn T.
- Chữ ký trong biên nhận mượn tiền và mượn vàng là của bà Nguyễn Thị C.

[4] Về nội dung vụ án:

4.1. Đối với việc nguyên đơn bà Thái X yêu cầu bị đơn ông Văn T và bà Nguyễn Thị C cùng chịu trách nhiệm đối với tiền nợ hui và tiền, vàng nợ của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù tiền hui, tiền, vàng mà bị đơn nợ nguyên đơn phát sinh vào thời điểm trước khi hai bị đơn nộp đơn ly hôn nhưng pháp luật không bắt buộc người chồng hoặc vợ của người đang nợ phải chịu trách nhiệm đối với phần nợ của người kia mà bản thân họ không biết. Bà X cũng không chứng minh được việc hai bị đơn có thỏa thuận cùng nhau chịu trách nhiệm đối với phần tiền nợ của mình nên không có căn cứ để buộc cả hai bị đơn cùng có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn đã có lời khai thể hiện việc thay đổi yêu cầu từ yêu cầu cả hai bị đơn cùng chịu trách nhiệm trả nợ thành yêu cầu buộc mỗi bị đơn phải chịu trách nhiệm đối với phần nợ của mình, việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

4.2. Về số tiền nợ hui: Việc bị đơn ông Văn T có nợ bà Thái X (tên thường gọi là L) số tiền hui 47.000.000 (bốn mươi bảy triệu) đồng là có thật, được thể hiện tại giấy giao hui đề ngày 29/10 âm lịch và giấy hui đề ngày 29/9/2019 âm lịch do bà X cung cấp, đã có kết luận giám định đúng là chữ ký của ông Văn T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T giao cho bà X 14 (mười bốn) phần hui chết nhưng không yêu cầu bà X phải đóng lại cho ông T 01 (một) phần hui sống còn lại nên xem như ông T thừa nhận số phần hui tham gia của dây hui là 15 (mười lăm) phần chứ không phải 16 (mười sáu) phần như giấy hui mà ông T đã ghi và đưa cho bà X, như lời trình bày của bà X là hoàn toàn có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù ông Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến tham gia phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do. Điều đó đã thể

hiện ông T đang trốn tránh nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ hui còn lại cho bà X và ông T cũng đã từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Thái X yêu cầu bị đơn ông Văn T phải trả cho bà X số tiền hui còn nợ là 47.000.0000 (bốn mươi bảy triệu) đồng.

4.3. Về số tiền vay: Việc bị đơn bà Nguyễn Thị C có vay của bà Thái X (tên thường gọi là L) số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và số vàng 02 (hai) lượng vàng 24k loại vàng SJC là có thật, được thể hiện tại biên nhận ngày 28/7/2020 và biên nhận ngày 07/9/2020 do bà X cung cấp, đã có kết luận giám định đúng là chữ ký của bà Nguyễn Thị C.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù bà Nguyễn Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến tham gia phiên tòa nhưng bà C vẫn vắng mặt không lý do. Điều đó đã thể hiện bà C đang trốn tránh nghĩa vụ thanh toán số tiền, vàng nợ cho bà X và cũng thể hiện bà C đã từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Thái X yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà X số tiền nợ là 90.000.0000 (chín mươi triệu) đồng và số vàng 02 (hai) lượng vàng 24k loại vàng SJC.

[5] Về lãi suất:

5.1. Về mức lãi và thời điểm tính lãi:

Trước đây bà Vân yêu cầu mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 13/12/2020 (ngày 29/10/2020 âm lịch) nhưng bà X đã thay đổi yêu cầu đối với mức lãi suất và ngày tính lãi, cụ thể mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết ngày 11/5/2021.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc nguyên đơn tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất và thời điểm tính lãi là trong phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và cũng phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

5.2. Về tiền lãi: Thời gian yêu cầu tính lãi kể từ ngày 11/5/2021, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/5/2022 là 01 (một) năm 14 (mười bốn) ngày. Tiền lãi cụ thể được tính như sau:

+ Tiền nợ hui 47.000.000đ x 10%/năm x 01 năm 14 ngày = 4.882.000đ

+ Tiền vay 90.00.000đ x 10%/năm x 01 năm 14 ngày = 9.350.000đ

[6] Đối với số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng được ghi biên nhận nhưng không có ký tên, bà X rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này. Đây là sự tự nguyện của bà X, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc ông Văn T và bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Thái X số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

[7] Về giá vàng: Tại thời điểm xét xử ngày 24/5/2022, giá vàng được công bố đối với vàng 24k loại vàng SJC là 69.000.000 (sáu mươi chín triệu) đồng/lượng.

[8] Về chi phí tố tụng:

Số tiền chi phí cho việc giám định chữ ký của bị đơn nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án là 4.412.000 (bốn triệu bốn trăm mười hai nghìn) đồng. Do bị đơn trốn tránh nghĩa vụ tham gia tố tụng theo triệu tập Tòa án nên cần phải giám định chữ ký nhằm xác định có đúng bị đơn là người ký nhận nợ hay không. Qua kết quả giám định đã xác định đúng bị đơn ông Văn T là người ký tên trong giấy giao hui và bị đơn Nguyễn Thị C là người ký tên trong biên nhận tiền và biên nhận vàng nên các bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Nguyên đơn bà Thái X không phải chịu chi phí tố tụng nên được nhận lại 10.000.000 (mười triệu) đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng, trong đó nhận 5.588.000 (năm triệu năm trăm tám mươi tám nghìn) đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và 4.412.000 (bốn triệu bốn trăm mười hai nghìn) đồng nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh sau khi các bị đơn nộp đủ số tiền trên.

[9] Về án phí: Do được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Văn T và bà Nguyễn Thị C phải nộp án phí sơ thẩm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 280, 463, 466, 468 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái X (tên thường gọi là L).

Buộc bị đơn ông Văn T phải trả cho nguyên đơn bà Thái X (tên thường gọi là L) tổng số tiền 51.882.000 (năm mươi một triệu tám trăm tám mươi hai nghìn) đồng, trong đó tiền hui còn nợ là 47.000.000 (bốn mươi bảy triệu) đồng và tiền lãi phát sinh với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 11/5/2021 đến ngày 24/5/2022 là 4.882.000 (bốn triệu tám trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C phải trả cho nguyên đơn bà Thái X (tên thường gọi là L) tổng số tiền 99.350.000 (chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 11/5/2021 đến ngày 24/5/2022 là 9.350.000 (chín triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C phải trả cho nguyên đơn bà Thái X (tên thường gọi là L) 02 (hai) lượng vàng 24k loại vàng SJC.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng:

Buộc bị đơn ông Văn T và bà Nguyễn Thị C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 4.412.000 (bốn triệu bốn trăm mười hai nghìn) đồng.

Nguyên đơn bà Thái X được nhận lại 10.000.000 (mười triệu) đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng, trong đó nhận 5.588.000 (năm triệu năm trăm tám mươi tám nghìn) đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và 4.412.000 (bốn triệu bốn trăm mười hai nghìn) đồng nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh sau khi các bị đơn nộp đủ số tiền trên.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái X (tên thường gọi là L) yêu cầu bị đơn ông Văn T và bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Thái X số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Văn T phải nộp 2.559.100 (hai triệu năm trăm năm mươi chín nghìn một trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị C phải nộp 11.867.500 (mười một triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Thái X (Bé Sáu) không phải nộp án phí sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0005828 ngày 26/4/2021 và 6.400.000 (sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0007397 ngày 13/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo đương sự vắng mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú để Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TTV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Bích Chi